

Số: 03 /ĐA-UBND

Hải Phòng, ngày 21 tháng 7 năm 2021

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG	
Số:	Quy định một số mức hỗ trợ thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP
ĐẾN Ngày: 29/7/2021	ngày 08/9/2020 của Chính phủ về chính sách phát triển
Chuyên:	giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố Hải Phòng
Lưu hồ sơ số:	

ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Giáo dục mầm non là cấp học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân, đặt nền móng cho sự phát triển toàn diện con người Việt Nam, thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi với mục tiêu được quy định cụ thể trong Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 27/6/2019 của Quốc hội "giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào học lớp một". Theo Điều 24 của Luật giáo dục, mục tiêu giáo dục mầm non được cụ thể hóa trong Chương trình giáo dục mầm non đảm bảo "Quy định yêu cầu cần đạt ở mỗi độ tuổi" và "được thống nhất trong cả nước".

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã khẳng định giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2020-2025. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố.

Hải Phòng đang trở thành trung tâm công nghiệp nhờ sự cải thiện liên tục của cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần, theo đó thu hút nhiều công nhân lao động từ các nơi đến sinh sống. Lao động trong các khu công nghiệp chủ yếu là lao động trẻ, độ tuổi bình quân từ 18 đến 35 tuổi, lao động có con nhỏ chiếm tỷ lệ từ 30-35% nên công nhân lao động có nhu cầu gửi con trong độ tuổi mầm non ngày càng gia tăng. Vì vậy, việc xây dựng Đề án quy định một số mức hỗ trợ thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ về chính sách phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố Hải Phòng là rất cần thiết.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

- Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019;

- Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp giải quyết vấn đề trường, lớp mầm non ở các khu công nghiệp, khu chế xuất;

- Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025.

- Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non (sau đây gọi là Nghị định 105/2020/NĐ-CP):

Tại Điều 5 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP quy định chính sách đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp, nơi có nhiều lao động:

“1. Đối tượng hưởng chính sách

Cơ sở giáo dục mầm non độc lập ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cấp có thẩm quyền cấp phép thành lập theo đúng quy định có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp.

2. Nội dung chính sách

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ trang bị cơ sở vật chất 01 lần, bao gồm: trang bị đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học theo danh mục quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và hỗ trợ kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất để phục vụ trực tiếp cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em. Mức hỗ trợ tối thiểu là 20 (hai mươi) triệu đồng/cơ sở giáo dục mầm non độc lập.

3. Phương thức thực hiện

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này, căn cứ khả năng ngân sách địa phương và số lượng cơ sở giáo dục mầm non độc lập trên địa bàn thuộc diện được hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch, phương án hỗ trợ, phương án kiểm tra việc hỗ trợ và sử dụng kinh phí cho các cơ sở giáo dục mầm non độc lập trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt để tổ chức thực hiện, bảo đảm việc hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 hằng năm”.

Tại Điều 8 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP quy định chính sách trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp:

“1. Đối tượng hưởng chính sách,

✓

Trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định.

2. Nội dung chính sách

Trẻ em thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ tối thiểu 160.000 đồng/trẻ/tháng. Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học.

Mức hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định”.

Tại Điều 10 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP quy định chính sách đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp:

“1. Đối tượng hưởng chính sách

Giáo viên mầm non đang làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo quy định ở địa bàn có khu công nghiệp bảo đảm những điều kiện sau:

- Có trình độ chuẩn đào tạo chức danh giáo viên mầm non theo quy định;
- Có hợp đồng lao động với người đại diện theo pháp luật của cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục;
- Trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ tại nhóm trẻ/lớp mẫu giáo có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp.

2. Nội dung chính sách

Giáo viên mầm non bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ tối thiểu 800.000 đồng/tháng (tám trăm ngàn đồng một tháng).

Số lượng giáo viên trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục được hưởng hỗ trợ được tính theo định mức quy định đối với các cơ sở giáo dục mầm non công lập hiện hành.

Thời gian hưởng hỗ trợ tính theo số tháng dạy thực tế trong năm học. Mức hỗ trợ này nằm ngoài mức lương thỏa thuận giữa chủ cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục với giáo viên và không dùng tính đóng hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

Mức hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định”.

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Hệ thống giáo dục mầm non công lập

2.1.1. Quy mô phát triển

Quy mô, mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non thành phố được duy trì ổn định và không ngừng phát triển, cơ bản đáp ứng yêu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ trên địa bàn. Loại hình giáo dục mầm non được phát triển đa dạng. Tính đến tháng 6/2021 còn 5/217 (2,3%) xã, phường chưa có trường mầm non công lập (thuộc phường: Lạc Viên, Gia Viên quận Ngô Quyền; phường: Hồ Nam, Niệm Nghĩa, Đông Hải quận Lê Chân). Một số địa bàn nơi tập trung đông dân cư có từ 1-3 trường mầm non/xã, phường, thị trấn (trong đó bao gồm cả loại hình trường công lập và tư thục).

Tổng số cơ sở giáo dục mầm non hiện có 335 trường mầm non (công lập 241, tư thục 90, dân lập 04); 308 cơ sở nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục. Tổng số 4.362 nhóm, lớp (trong đó có 1.028 nhóm nhà trẻ, 3.334 lớp mẫu giáo). Huy động được 76,5% trẻ mầm non ra lớp, tỷ lệ trẻ nhà trẻ ra lớp đạt 41,9 %, trẻ mẫu giáo ra lớp đạt 97,4%.

2.1.2. Chất lượng chăm sóc giáo dục

Giáo dục mầm non thành phố đã triển khai nhiều biện pháp nhằm củng cố nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non, đặc biệt trong các cơ sở mầm non tư thục. Công tác nuôi dưỡng, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho trẻ mầm non được quản lý chặt chẽ; 100% số trẻ đi học được nuôi dưỡng tại trường, được đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân 1,8%, thể thấp còi còn 2,3%, góp phần làm giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trong cộng đồng.

Hoàn thành triển khai thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới trong toàn thành phố theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tới 100% các trường mầm non; tập trung vào đổi mới nội dung phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục theo quan điểm giáo dục tích hợp, “lấy trẻ làm trung tâm”, phát triển năng lực cá nhân trẻ; thực hiện tốt việc lồng ghép giáo dục kỹ năng sống, giáo dục vệ sinh, xây dựng môi trường giáo dục thể chất và nâng cao chất lượng tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển thể chất cho trẻ; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục mầm non và tổ chức hoạt động giáo dục mầm non. Trẻ em đến trường lớp mầm non được quan tâm phát triển toàn diện cả thể lực, trí tuệ và có kỹ năng xã hội.

Tính đến 6/2021, đã có 329/335 trường đủ điều kiện kiểm định chất lượng giáo dục (chiếm 98,2%); 281/329 trường hoàn thành tự đánh giá (đạt 85,4%); 209/335 trường được đánh giá ngoài đạt chuẩn cấp độ 1 trở lên, đạt 62,39%.

2.1.3. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên

Công tác phát triển đội ngũ từng bước được quan tâm. Chất lượng đội ngũ ngày càng được nâng lên. Theo thống kê tháng 6/2021, toàn thành phố hiện có 12.975 cán bộ, giáo viên, nhân viên trong đó có 9.481 cán bộ, giáo viên (6.807 cán bộ, giáo viên công lập và 2.674 cán bộ, giáo viên ngoài công lập). Tỷ lệ giáo viên/lớp nhà trẻ đạt bình quân 2,09; tỷ lệ giáo viên mẫu giáo/lớp đạt bình quân 1,95. Giáo viên đạt trình độ chuẩn đào tạo trở lên theo Luật Giáo dục 2019 là

6.716 người đạt 77,7%. Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên hiện còn thiếu so với quy định tại Thông tư liên tịch 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV là 1.258 người (công lập: 706, tự thực: 544; dân lập: 8).

Chính sách đối với đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên trong các cơ sở giáo dục mầm non được tổ chức triển khai và thực hiện nghiêm túc, đúng quy định.

2.1.4. Cơ sở vật chất

Tính đến tháng 6/2021, toàn thành phố có 4.362 phòng học cho trẻ mầm non, trong đó phòng học kiên cố là 4.072 (đạt 93,35%); 97,9% số trường có sân chơi ngoài trời với tổng số sân chơi là 596 sân, 95,8% sân chơi có thiết bị đồ chơi. Có 3.891 nhà vệ sinh khép kín cho từng nhóm lớp (đạt 92,53%), 3.015 nhà vệ sinh đạt chuẩn (đạt 71,7%); 95,9% nhóm lớp có đủ đồ dùng thiết bị đồ chơi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; 100% các trường mầm non kết nối internet và sử dụng phần mềm hỗ trợ công tác quản lý.

Giai đoạn 2015 - 2020, thành phố dành nguồn kinh phí lớn đầu tư, mua sắm trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi cho các cơ sở giáo dục mầm non. Theo đó, cơ bản các trường mầm non được quan tâm trang bị về số lượng, chủng loại, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật trang thiết bị đồ dùng đồ chơi tối thiểu và ngoài trời theo quy định hiện hành.

2.2. Hệ thống giáo dục mầm non ngoài công lập

2.2.1. Quy mô trường lớp mầm non ngoài công lập

	Trường tự thực	So với tổng số trường mầm non toàn thành phố (%)	Cơ sở độc lập tự thực được cấp phép
Số cơ sở giáo dục mầm non	90	26,9	308
Số nhóm lớp	591	13,5	721
Số trẻ	14.643	12,1	13.411

Quy mô trường lớp mầm non tự thực phát triển nhanh, một số trường mầm non tự thực được xây dựng kiên cố, đầu tư trang thiết bị theo hướng chuẩn và hiện đại góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ. Trường mầm non tự thực chiếm tỷ lệ 26,9% tổng số trường mầm non của toàn thành phố. Có 308 cơ sở độc lập tự thực. Giáo dục mầm non tự thực thu hút 28.054 trẻ đến trường, lớp chiếm tỷ lệ 23,2% tổng số cháu mầm non được huy động đến trường lớp.

Quy mô cơ sở giáo dục mầm non tự thực phát triển nhanh và mạnh góp phần đáp ứng nhu cầu cho trẻ đi học của một bộ phận cha mẹ trẻ, giảm áp lực quá tải trẻ đối với các trường mầm non công lập, đảm bảo an sinh xã hội. Tuy nhiên, các trường mầm non tự thực ở Hải Phòng chủ yếu được đầu tư quy mô nhỏ (từ 03 đến 06 nhóm lớp), đặc biệt các nhóm, lớp tự thực độc lập nhỏ lẻ phát triển mạnh nhưng không ổn định là một vấn đề phức tạp, khó khăn đối với các nhà quản lý giáo dục, đòi hỏi các cấp, các ngành cùng cộng đồng trách nhiệm.

2.2.2. Chất lượng chăm sóc giáo dục

Các trường mầm non tư thục đã được cấp phép hoạt động giáo dục nhìn chung chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ từng bước đi vào hoạt động có nề nếp, bước đầu có những kết quả nhất định. Đến nay, các cơ sở tư thục được cấp phép hoạt động đã thực hiện theo chương trình giáo dục mầm non. 100% trẻ được chăm sóc, giáo dục tại các trường, lớp bán trú, tỷ lệ trẻ được khám sức khỏe, theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ phát triển trong trường mầm non đạt 100%; Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân 3,0%; thể thấp còi 2,2%. 100% trẻ 5 tuổi được huy động vào lớp 1.

Tuy nhiên vẫn còn một bộ phận cơ sở giáo dục mầm non đã được cấp phép không đảm bảo chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ theo đúng yêu cầu: Không thực hiện tổ chức chế độ sinh hoạt cho trẻ theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công tác quản lý chăm sóc sức khỏe, vệ sinh, nuôi dưỡng còn tùy tiện, thực hiện chế độ nuôi dưỡng theo kiểu gia đình, sức khỏe của trẻ không đảm bảo; Số trẻ trong một nhóm lớp quá đông, phòng học nhỏ, số giáo viên/lớp không đúng theo yêu cầu, các kỹ năng cần đạt của trẻ còn nhiều hạn chế.

2.2.3. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên

Tổng số đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên các cơ sở mầm non tư thục là 3.522 người. Số cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn về chuyên môn theo Luật Giáo dục 2019 đạt 31,6%. Các trường mầm non tư thục đã có quyết định thành lập trường, phần lớn người lao động ở loại hình trường này đều có hợp đồng lao động theo kỳ hạn do thỏa thuận giữa chủ trường với giáo viên, nhân viên và được đóng bảo hiểm theo đúng quy định của nhà nước. Tuy nhiên, thu nhập của giáo viên, nhân viên các trường mầm non tư thục nhìn chung chưa đúng theo chế độ của nhà nước quy định: giáo viên và nhân viên không được xếp lương theo ngạch bậc, hưởng phụ cấp nghề nghiệp, tăng lương theo định kỳ và các chế độ khen thưởng khác. Lương trung bình của giáo viên và nhân viên từ 4,5 triệu đến 6 triệu đồng/tháng.

2.2.4. Cơ sở vật chất

Hệ thống giáo dục mầm non tư thục của Hải Phòng trong những năm gần đây phát triển cả về số lượng và quy mô trường lớp. Nhiều trường mầm non tư thục được đầu tư cơ sở vật chất theo hướng chuẩn và hiện đại, nhóm lớp rộng rãi, đầy đủ trang thiết bị chăm sóc giáo dục trẻ. Hải Phòng có 02 trường mầm non tư thục được công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia (Trường Mầm non Hải Viên quận Ngô Quyền và Trường Mầm non Sao Mai quận Hồng Bàng); 02 trường mầm non tư thục có yếu tố nước ngoài (Trường Mầm non Vinschool quận Hồng Bàng và Trường Quốc tế QSI quận Dương Kinh).

Bên cạnh đó, một số trường mầm non tư thục, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục chưa đáp ứng yêu cầu chăm sóc giáo dục trẻ, tiềm ẩn nguy cơ không an toàn đối với trẻ mầm non: Diện tích phòng chật chội, không đủ không gian, không có sân chơi cho trẻ hoạt động; Công trình vệ sinh không phù hợp cho trẻ sử dụng và không đảm bảo an toàn; Không có không gian riêng biệt cho tổ chức hoạt động

học tập, vui chơi cho trẻ; Đồ dùng thiết bị chưa được kê xếp theo chuẩn mực tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn; Đồ dùng, đồ chơi, trang thiết bị phục vụ công tác chăm sóc giáo dục trẻ thiếu nhiều, không được bổ sung thường xuyên, kịp thời, chưa đáp ứng được yêu cầu chăm sóc giáo dục trẻ.

2.3. Giáo dục mầm non ngoài công lập ở địa bàn có khu công nghiệp

2.3.1. Đặc điểm cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập ở địa bàn có khu công nghiệp

Cơ sở giáo dục mầm non ở địa bàn có khu công nghiệp là cơ sở giáo dục mầm non thuộc địa bàn cấp quận/huyện, nơi có khu công nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp, có chăm sóc, giáo dục trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp.

Theo số liệu thống kê của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, thành phố được phê duyệt quy hoạch cho 21 khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2020-2025 (*Phụ lục 1*). Tính đến nay đã có 10 khu công nghiệp (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại các khu công nghiệp do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp), với 323 doanh nghiệp đang hoạt động thuộc địa bàn 06 quận, huyện: Hải An, Đồ Sơn, Dương Kinh, Cát Hải, An Dương, Thủy Nguyên.

Tổng số công nhân và người lao động là người Việt Nam trong các doanh nghiệp thuộc các khu công nghiệp là 142.250 người, trong đó nữ công nhân lao động là 81.836 người (chiếm 57,5%) (*Phụ lục 2*). Số trẻ mầm non là con của công nhân, người lao động trong các khu công nghiệp là 12.421 trẻ, trong đó số trẻ học tại các cơ sở mầm non công lập là 5.299 trẻ (chiếm 42,7%), số trẻ học tại các cơ sở mầm non dân lập, tư thục tại thành phố Hải Phòng là 3.870 trẻ (chiếm 31,2%), còn lại 3.252 trẻ chưa đi học (chiếm 26,1%).

Cơ sở giáo dục mầm non độc lập ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cấp có thẩm quyền cấp phép thành lập theo đúng quy định có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp các quận, huyện hiện có 53 cơ sở (*Phụ lục 3*).

Số trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định trên địa bàn toàn thành phố hiện có 3.870 trẻ em mầm non (*Phụ lục 3*).

2.3.2. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp

Các cơ sở dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp chủ yếu là các cơ sở giáo dục mầm non tư thục mới được hình thành, công tác quản lý phần lớn do đội ngũ cán bộ quản lý nghỉ hưu hoặc những giáo viên chưa có kinh nghiệm quản lý giáo dục mầm non vì vậy chất lượng quản lý còn nhiều hạn chế. Đội ngũ

giáo viên, nhân viên không ổn định về số lượng và chất lượng, ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ.

Các cơ sở dân lập, tư thục đã có quyết định thành lập, phần lớn người lao động ở loại hình này đều có hợp đồng lao động theo kỳ hạn do thỏa thuận giữa chủ nhóm lớp với giáo viên, nhân viên. Tuy nhiên, thu nhập của giáo viên, nhân viên các cơ sở độc lập dân lập, tư thục nhìn chung chưa đúng theo chế độ của nhà nước quy định: giáo viên và nhân viên chưa được xếp lương theo ngạch bậc, hưởng phụ cấp nghề nghiệp, tăng lương theo định kỳ và các chế độ khen thưởng khác. Lương trung bình của giáo viên và nhân viên từ 4 triệu đến 5 triệu đồng/tháng.

Số giáo viên mầm non đang làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo quy định ở địa bàn có khu công nghiệp bảo đảm những điều kiện: Có trình độ chuẩn đào tạo chức danh giáo viên mầm non theo quy định; Có hợp đồng lao động với người đại diện theo pháp luật của cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; Trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ tại nhóm trẻ/lớp mẫu giáo có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng hiện có 90 giáo viên (*Phụ lục 3*).

Từ những phân tích thực trạng về giáo dục mầm non thành phố Hải Phòng trên, đặc biệt thực trạng giáo dục mầm non ngoài công lập ở địa bàn có khu công nghiệp, việc xây dựng quy định một số mức hỗ trợ thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP phù hợp với sự phát triển của thành phố Hải Phòng là rất cần thiết. Góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục, giúp trẻ phát triển toàn diện, chuẩn bị sẵn sàng cho trẻ vào học tiểu học; thực hiện công bằng và bình đẳng trong tiếp cận giáo dục mầm non. Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư xây dựng các trường mầm non tư thục nhằm đẩy mạnh xã hội hóa trong giáo dục mầm non đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân, đồng thời giảm sự quá tải đối với các trường mầm non công lập, nhất là khu vực gần khu công nghiệp, góp phần giải quyết an sinh xã hội trên địa bàn thành phố.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định một số mức hỗ trợ thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP trên địa bàn thành phố Hải Phòng, bao gồm:

- Quy định chính sách mức hỗ trợ đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp.
- Quy định chính sách mức hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp.
- Quy định chính sách đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập, bao gồm: trường mầm non, trường mẫu giáo, nhà trẻ, lớp mầm non độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, nhóm trẻ độc lập thuộc loại hình dân lập, tư thục được thành lập và cấp phép hoạt động.

b) Trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp.

c) Giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp.

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan hoạt động hỗ trợ thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

3. Thời gian thực hiện

Chính sách quy định mức hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp; trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng được thực hiện sau khi Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết về chính sách này.

IV. NỘI DUNG CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Quy định mức hỗ trợ đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp, nơi có nhiều lao động

1.1. Đối tượng hưởng chính sách

Cơ sở giáo dục mầm non độc lập ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cấp có thẩm quyền cấp phép thành lập theo đúng quy định có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp (không trùng với cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục đã tham gia Đề án 404 về “Hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập tư thục ở khu vực khu công nghiệp, khu chế xuất đến năm 2020”).

1.2. Nội dung chính sách

Đối tượng quy định tại mục 1.1 ở trên được hỗ trợ trang bị cơ sở vật chất 01 lần, bao gồm: trang bị đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học theo danh mục quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và hỗ trợ kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất để phục vụ trực tiếp cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em. Mức hỗ trợ là 50 (năm mươi) triệu đồng/cơ sở giáo dục mầm non độc lập.

(Đề án căn cứ vào mức hỗ trợ thực hiện Kế hoạch số 3587/KH-BCĐ ngày 03/8/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về triển khai Đề án 404 “Hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập tư thục ở khu vực khu công nghiệp, khu chế xuất đến năm 2020” đã thực hiện trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2015-2020. Mặt khác, Nghị định số 105/2020/NĐ-CP quy định “Mức hỗ trợ tối thiểu là 20 (hai mươi) triệu đồng/cơ sở giáo dục mầm non độc lập” áp dụng cho tất cả các tỉnh, thành trong cả nước, Hải Phòng là thành phố đô thị loại 1 trực thuộc Trung ương,

nên Đề án đề xuất mức hỗ trợ là 50 (năm mươi) triệu đồng/cơ sở giáo dục mầm non độc lập).

1.3. Phương thức hỗ trợ

Căn cứ vào số cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục được cấp có thẩm quyền cấp phép thành lập theo đúng quy định có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp để xây dựng xây dựng kế hoạch, phương án hỗ trợ, phương án kiểm tra việc hỗ trợ và sử dụng kinh phí cho các cơ sở giáo dục mầm non độc lập trình Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt để tổ chức thực hiện.

2. Quy định mức hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp

2.1. Đối tượng hưởng chính sách

Trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định.

2.2. Mức hỗ trợ

Trẻ em thuộc đối tượng quy định mục 2.1 được hỗ trợ 160.000 đồng/trẻ/tháng (một trăm sáu mươi nghìn đồng một trẻ một tháng). Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học (thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP).

2.3. Hồ sơ, trình tự và phương thức hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

3. Quy định mức hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp

3.1. Đối tượng hưởng chính sách

Giáo viên mầm non đang làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo quy định ở địa bàn có khu công nghiệp bảo đảm những điều kiện sau:

- Có trình độ chuẩn đào tạo chức danh giáo viên mầm non theo quy định;
- Có hợp đồng lao động với người đại diện theo pháp luật của cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục;
- Trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ tại nhóm trẻ/lớp mẫu giáo có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp.

3.2. Mức hỗ trợ

✓

Giáo viên mầm non bảo đảm các điều kiện quy định mục 3.1 ở trên được hỗ trợ 1.000.000 đồng/tháng (*Một triệu đồng một tháng*).

(Theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, giáo viên mầm non bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 10 được *hỗ trợ tối thiểu 800.000 đồng/tháng*. Tuy nhiên tại Hải Phòng, mức lương của giáo viên mầm non trong các cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp trung bình 4-5 triệu đồng/giáo viên/tháng; mức lương của công nhân, người lao động trong các khu công nghiệp trung bình 6-7 triệu đồng/người/tháng. Đề án đề xuất mức hỗ trợ cho giáo viên 1 triệu/người/tháng cộng với lương chủ cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục đang trả gần bằng mức lương người lao động trong các khu công nghiệp, đảm bảo giữ giáo viên không bỏ nghề).

Số lượng giáo viên trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục được hưởng hỗ trợ được tính theo định mức quy định đối với các cơ sở giáo dục mầm non công lập hiện hành.

Thời gian hưởng hỗ trợ tính theo số tháng dạy thực tế trong năm học. Mức hỗ trợ này nằm ngoài mức lương thỏa thuận giữa chủ cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục với giáo viên và không dùng tính đóng hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

3.3. Hồ sơ, trình tự và phương thức hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP.

4. Dự kiến kinh phí thực hiện Đề án trong 5 năm

4.1. Dự kiến kinh phí hỗ trợ trong 5 năm (từ năm 2021 đến năm 2025) cho cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp

Căn cứ vào đối tượng chính sách theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP; Đề án đề xuất mức hỗ trợ 50 (năm mươi triệu đồng/cơ sở giáo dục mầm non độc lập).

Căn cứ số cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp. Dự kiến toàn thành phố mỗi năm sẽ có khoảng 10 cơ sở giáo dục mầm non độc lập ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc loại hình dân lập, tư thục được cấp phép thành lập nuôi dạy từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp. Mỗi cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục chỉ được hỗ trợ 1 lần. Dự kiến trong 5 năm học (*Phụ lục 4*), đề án ước tính kinh phí dự kiến hỗ trợ các cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp như sau:

- Năm 2021: 2.650.000.000 đồng.
- Năm 2022: 500.000.000 đồng.
- Năm 2023: 500.000.000 đồng.
- Năm 2024: 500.000.000 đồng.
- Năm 2025: 500.000.000 đồng.

Tổng 5 năm: 4.650.000.000 đồng

4.2. Dự kiến kinh phí hỗ trợ trong 5 năm (từ năm 2021 đến năm 2025) đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp

Căn cứ vào đối tượng chính sách quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP: trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp được hỗ trợ 160.000 đồng/trẻ/tháng (một trăm sáu mươi nghìn đồng một trẻ một tháng). Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học.

Căn cứ số trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cấp phép thành lập và hoạt động là con công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công, dự kiến toàn thành phố mỗi năm sẽ có tăng khoảng 5% số trẻ thuộc đối tượng này đi học tại cơ sở giáo dục mầm non độc lập ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc loại hình dân lập, tư thục (Phụ lục 5), Đề án ước tính kinh phí dự kiến hỗ trợ với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp trong 5 năm từ năm 2021 đến năm 2025 như sau:

- Năm 2021: 5,572,800,000 đồng (tính 9 tháng).
- Năm 2022: 5.879.520.000 đồng (tính 9 tháng).
- Năm 2023: 6.177.600.000 đồng (tính 9 tháng).
- Năm 2024: 6.479.316.000 đồng (tính 9 tháng).
- Năm 2025: 6.806.880.000 đồng (tính 9 tháng).

Tổng 5 năm: 30.916.116.000 đồng.

4.3. Dự kiến kinh phí hỗ trợ trong 5 năm (từ năm 2021 đến năm 2025) đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp

Căn cứ vào đối tượng chính sách quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP; căn cứ mức lương của giáo viên mầm non trong các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp (trung bình 4-5 triệu đồng/giáo viên/tháng); mức lương của công nhân, người lao động trong các khu công nghiệp (trung bình 6-7 triệu đồng/người/tháng); Đề án đề xuất mức hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng 1.000.000 đồng/tháng (Một triệu đồng một tháng). Thời gian hưởng hỗ trợ tính theo số tháng dạy thực tế trong năm học.

Căn cứ số giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp, dự kiến toàn thành phố mỗi năm số đối tượng giáo viên này sẽ tăng khoảng 20% (Phụ lục 6), Đề án ước tính kinh phí dự kiến hỗ trợ trong 5 năm từ năm 2021 đến năm 2025 như sau:

- Năm 2021: 1.080.000,000 đồng (tính 12 tháng).

- Năm 2022: 1.308.000.000 đồng (tính 12 tháng).
- Năm 2023: 1.560.000.000 đồng (tính 12 tháng).
- Năm 2024: 1.740.000.000 đồng (tính 12 tháng).
- Năm 2025: 2.436.000.000 đồng (tính 12 tháng).

Tổng 5 năm: 8.124.000.000 đồng.

4.4. Dự kiến tổng kinh phí thực hiện Đề án trong 5 năm (từ năm 2021 đến năm 2025)

Đơn vị: Đồng

T	T	Năm	Kinh phí hỗ trợ cơ sở GDMN độc lập dân lập, tư thục có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp	Kinh phí hỗ trợ cho trẻ em đang học tại các cơ sở GDMN tư thục, dân lập đã được cấp phép thành lập có cha mẹ là công nhân, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp	Kinh phí hỗ trợ GVMN làm việc tại cơ sở GDMN dân lập, tư thục dạy nhóm, lớp có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp	Tổng kinh phí
1		Năm 2021	2.650.000.000	5.572.800.000	1.080.000.000	9.302.800.000
2		Năm 2022	500.000.000	5.879.520.000	1.308.000.000	7.687.520.000
3		Năm 2023	500.000.000	6.177.600.000	1.560.000.000	8.237.600.000
4		Năm 2024	500.000.000	6.479.316.000	1.740.000.000	8.719.316.000
5		Năm 2025	500.000.000	6.806.880.000	2.436.000.000	9.742.880.000
Tổng			4.650.000.000	30.916.116.000	8.124.000.000	43.690.116.000

(Tổng kinh phí: Bốn mươi ba tỷ, sáu trăm chín mươi triệu, một trăm mười sáu nghìn đồng).

Từ năm 2026 trở đi, căn cứ vào đối tượng được hỗ trợ theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ xây dựng kế hoạch kinh phí hàng năm để thực hiện cho đến khi Nghị định số 105/2020/NĐ-CP hết hiệu lực, đảm bảo theo đúng quy định Luật Ngân sách nhà nước.

5. Nguồn kinh phí thực hiện Đề án: Từ nguồn ngân sách thành phố (theo điểm a, khoản 1, Điều 12 của Nghị định số 105/2020/NĐ-CP).

Đối với trang bị cơ sở vật chất cho cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục năm đầu thực hiện Đề án do ngân sách thành phố đảm bảo. Từ những năm tiếp theo, cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục thuộc địa bàn quận, huyện do ngân sách quận, huyện đảm bảo.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân các quận, huyện thực hiện tốt công tác tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa và

nội dung Nghị định số 105/2020/NĐ-CP đến các tổ chức, cá nhân; thu hút các nhà đầu tư xây dựng các trường mầm non tư thục trên địa bàn thành phố; đồng thời, tạo điều kiện và hướng dẫn các nhà đầu tư thực hiện chính sách, đảm bảo hiệu quả, đúng quy định; giải quyết, xử lý những vướng mắc, phát sinh, những vấn đề vượt thẩm quyền, có ý kiến đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

Năm đầu thực hiện Đề án, căn cứ vào số lượng cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp được cấp phép thành lập và hoạt động để lập dự toán kinh phí hỗ trợ trang bị đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học theo danh mục quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và hỗ trợ kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất để phục vụ trực tiếp cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em và thanh quyết toán theo quy định.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện Đề án báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các đơn vị liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kinh phí thực hiện.

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện lập dự toán kinh phí và tổng hợp quyết toán theo quy định của pháp luật.

3. Sở Lao động Thương binh và Xã hội

Chủ động phối hợp triển khai thực hiện Đề án theo chức năng, nhiệm vụ.

Tuyên truyền nội dung chính sách phát triển giáo dục mầm non của Chính phủ, thành phố cho người dân, công nhân, người lao động trong các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố. Phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về bảo vệ, chăm sóc trẻ em tại các cơ sở giáo dục mầm non độc lập, dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp.

4. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các sở, ngành liên quan chỉ đạo và cung cấp thông tin tuyên truyền về quy định một số mức hỗ trợ thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng, Cổng Thông tin điện tử thành phố, hệ thống thông tin cơ sở tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về việc thực hiện Đề án.

5. Ủy ban nhân dân các quận, huyện

Đối với các quận, huyện trên địa bàn có khu công nghiệp: Hằng năm, chịu trách nhiệm tổng hợp, xác nhận số lượng cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục có từ 30% con em công nhân, người lao động; số trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; số giáo viên mầm

non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục có chăm sóc giáo dục 30% con em công nhân, người lao động tại khu công nghiệp, lập dự toán kinh phí hỗ trợ báo cáo Sở Tài chính thẩm định và đề trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; trên cơ sở dự toán được duyệt, thực hiện việc cấp kinh phí thanh quyết toán theo quy định. Báo cáo kết quả thực hiện qua Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

Đối với các quận, huyện trên địa bàn không có khu công nghiệp: Hằng năm, chịu trách nhiệm tổng hợp số trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp trên địa bàn thành phố; lập dự toán kinh phí hỗ trợ cho trẻ em mầm non, báo cáo Sở Tài chính thẩm định và đề trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; trên cơ sở dự toán được duyệt, thực hiện việc cấp kinh phí hỗ trợ cho trẻ mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp thuộc địa bàn quản lý, thanh quyết toán theo quy định. Báo cáo kết quả thực hiện qua Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện Đề án tại địa phương, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và cơ quan thường trực (Sở Giáo dục và Đào tạo).

Ủy ban nhân dân thành phố kính trình và đề nghị Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt Đề án quy định một số mức hỗ trợ thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP trên địa bàn thành phố Hải Phòng, làm cơ sở để Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo tổ chức thực hiện./

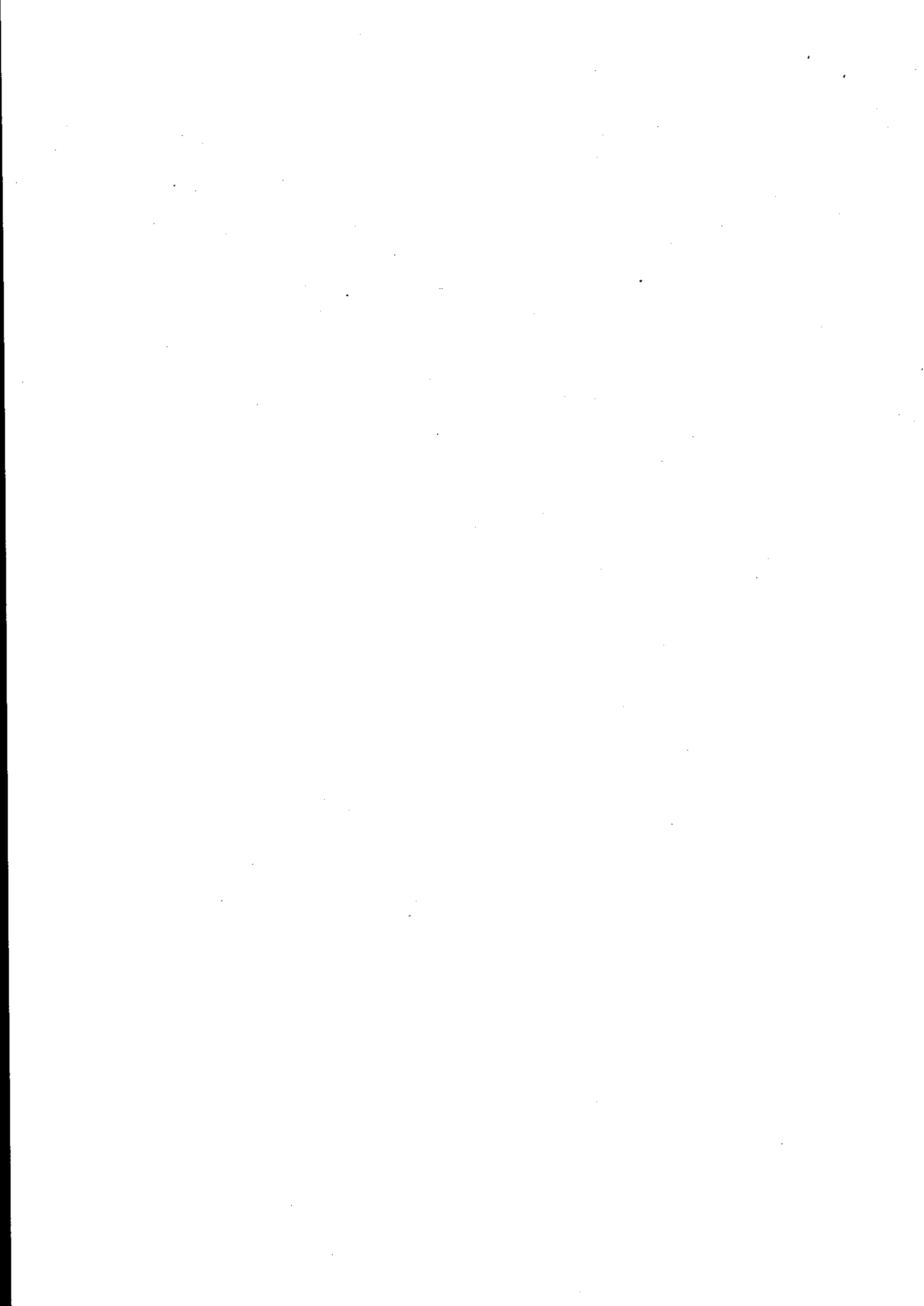
Nơi nhận:

- HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các Ban HĐND;
- Văn phòng HĐNDTP;
- Các Sở: GD&ĐT, LĐTB&XH, TT&TT, TC;
- UBND các quận, huyện;
- CPVP;
- CV: GD;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



L. Khắc Nam

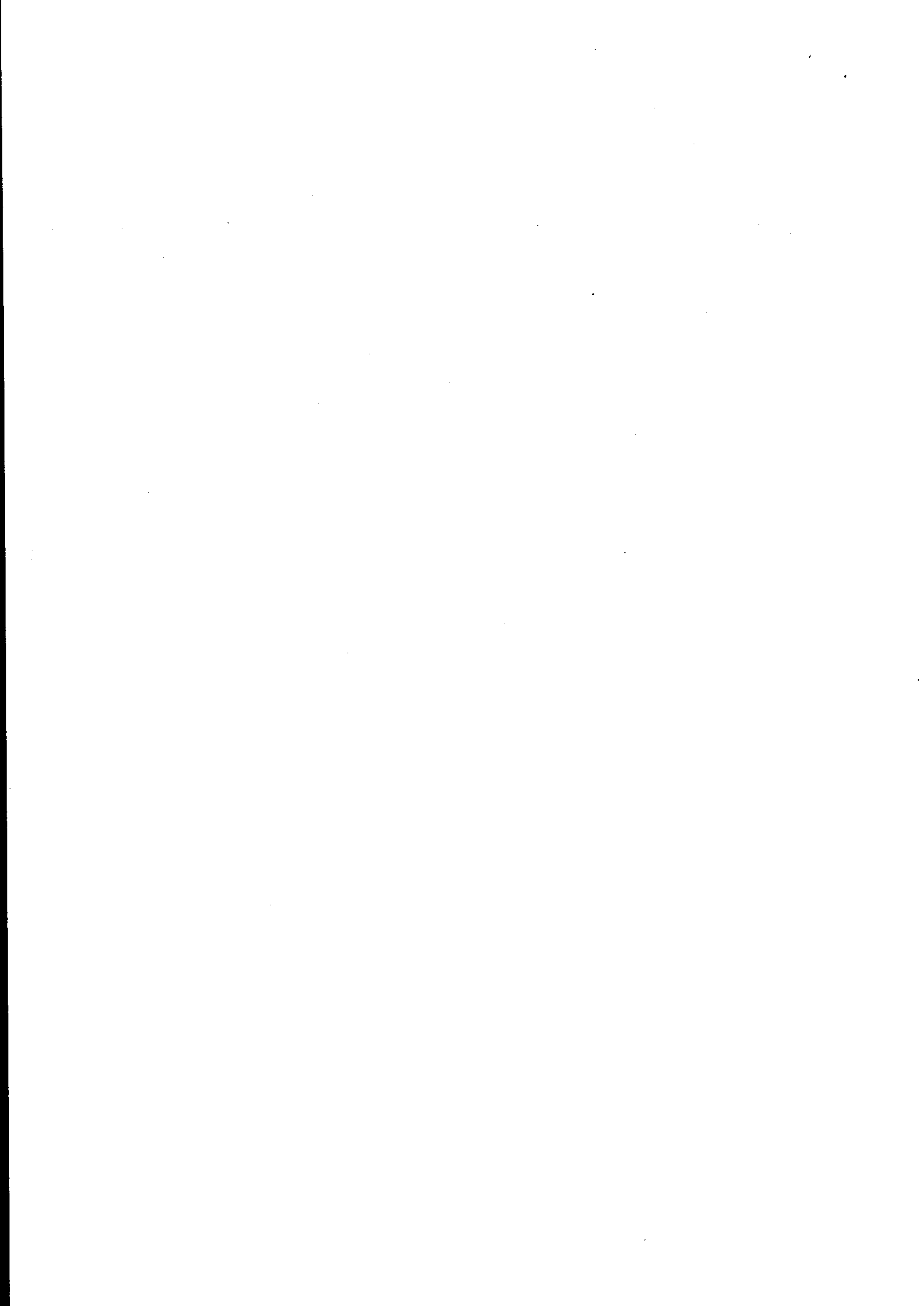


**DANH SÁCH CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG (Tính đến ngày 30/9/2020)**

(Kèm theo Đề án số 03 /ĐA-UBND ngày 21/7/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

T T	Tên khu công nghiệp	Thuộc quận/huyện	Thuộc xã/phường	Khu CN được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đang hoạt động
1	Khu Công nghiệp Nam Cầu Kiền (Vinashin – Shinec)	Thủy Nguyên	Các xã: Hoàng Động, Lâm Động, Kiền Bái, Thiên Hương	x
2	Khu Công nghiệp Đình Vũ + MP Đình Vũ	Hải An	Phường Đông Hải 2	x
3	Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1)	Hải An	Phường Đông Hải 2, quận Hải An	x
4	Khu Công nghiệp và Dịch vụ Hàng Hải (Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ – Khu 2)	Hải An	Phường Đông Hải 2	x
5	Khu Công nghiệp An Dương	An Dương	Các xã: An Hòa, Hồng Phong, Bắc Sơn	x
6	Khu Công nghiệp Đồ Sơn	Dương Kinh	Phường Tân Thành	x
		Đồ Sơn	Phường Ngọc Xuyên	
7	Khu Công nghiệp VISIP	Thủy Nguyên	Xã An Lư	x
8	Khu Công nghiệp Nomura	An Dương	Các xã: Tân Tiến, An Đồng, An Hưng	x
9	Khu Công nghiệp Tràng Duệ	An Dương	Các xã: Lê Lợi, Hồng Phong, Bắc Sơn, Quốc Tuấn	x
10	Khu công nghiệp Cát Hải và Lạch Huyện (thuộc Khu kinh tế Đình Vũ-Cát Hải)	Thủy Nguyên	Các xã: Trung Hà, Thủy Triều, An Lư, Ngũ Lão, Phục Lễ, Phả Lễ, Tam Hưng và một phần đảo Vũ Yên	x
		Hải An	Phường Tràng Cát, Đông Hải	
		Cát Hải	Các xã: Văn Phong, Hoàng Châu, Nghĩa Lộ; Đồng Bài và Thị trấn Cát Hải	
11	Khu công nghiệp Nam Tràng Cát	Hải An	Phường Tràng Cát	
12	Khu công nghiệp Bến Rừng	Thủy Nguyên	Các xã: Tam Hưng, Phục Lễ, Lập Lễ, Phả Lễ, Thủy Triều và một phần đảo Vũ Yên	
13	Khu công nghiệp Chuyên sâu	An Dương	Xã An Hưng	
14	Khu công nghiệp An Hưng Đại Bản	An Dương	Các xã: An Hưng, Đại Bản	
15	Khu công nghiệp Tiên Thanh	Tiên Lãng	Các xã: Tiên Thanh, Cấp Tiến	
16	Khu công nghiệp Đóng tàu Vinh Quang	Tiên Lãng	Các xã: Hùng Thắng, Tiên Thắng	
17	Khu công nghiệp Giang Biên II	Vĩnh Bảo	Xã Giang Biên	
18	Khu công nghiệp Vinh Quang	Vĩnh Bảo	Xã Vinh Quang	
19	Khu CN An Hoà - Vĩnh Bảo	Vĩnh Bảo	Xã An Hòa	
20	Khu công nghiệp Cầu Cự	An Lão	Xã Quang Trung	
21	Khu công nghiệp Ngũ Phúc	Kiến Thụy	Các xã: Ngũ Phúc, Kiến Quốc	

Nguồn: Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, Sở Công Thương Hải Phòng



**LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TẠI DOANH NGHIỆP
TRONG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CÓ CON Ở ĐỘ TUỔI MẦM NON
(Tính đến ngày 30/9/2020)**

(Kèm theo Đề án số 03 /ĐA-UBND ngày 21/7/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Khu công nghiệp	Tên doanh nghiệp	Tổng số LĐNN	LD NN Nam	LD NN Nữ	Tổng số NLĐ có con độ tuổi mầm non
1	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Nomura HP	100	79	21	16
2	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Rorze Robotech	1.441	1.312	129	296
3	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Hợp Thịnh	268	29	239	
4	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Nishishiba Việt Nam	28	22	6	
5	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Hi-lex Việt Nam	50	45	5	179
6	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Tetsugen Việt Nam	18	10	8	9
7	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Meihotech Việt Nam	12	9	3	2
8	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Nichias Hải Phòng	336	208	128	161
9	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Yazaki Hải Phòng Việt Nam	6.825	950	5.875	
10	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Maiko Hải Phòng	48	19	29	
11	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Vina-Bingo	137	110	27	
12	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Fujimold Việt Nam	346	125	221	
13	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng	794	239	555	432
14	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Terai Vina	297	189	108	17
15	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH SIK Việt Nam	235	189	46	
16	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Nippon Kodo Việt Nam	73	59	14	30
17	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Chế tạo máy EBA	435	401	34	
18	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Daito Rubber Việt Nam	247	79	168	
19	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Ojtex Hải Phòng	384	222	162	
20	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Johoku Hải Phòng	827	13	814	
21	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Giấy Konya Việt Nam	53	21	32	25
22	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Toyota Gosei Hải Phòng	3.874	512	3.362	1520
23	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Toyota Boshoku Hải Phòng	647	445	202	
24	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Lihitlab.Việt Nam	465	127	338	270
25	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Takahata Precision Việt Nam	622	274	348	200
26	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Advanced Technology Hải Phòng	122	10	112	74
27	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Medikit Việt Nam	379	12	367	
28	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Arai Việt Nam	336	85	251	180
29	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Chế tạo máy Citizen Việt Nam	124	104	20	56
30	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Nissei Eco Việt Nam	137	55	82	77
31	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Tohoku Pioneer Việt Nam	2.723	423	2.300	
32	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Kokuyo Việt Nam	87	59	28	280
33	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Thương mại Kokuyo Việt Nam	87	59	28	
34	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Sumirubber Việt Nam	881	483	398	
35	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Synztec Việt Nam	872	222	650	439
36	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Rayho Việt Nam	137	17	120	66
37	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Iko Thompson Việt Nam	761	250	511	435
38	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Korg Việt Nam	505	111	394	312
39	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Yanagawa Seiko Việt Nam	513	193	320	
40	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Sougou Việt Nam	442	42	400	167
41	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Akita Oil Seal Việt Nam	63	20	43	
42	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Giấy Phong Đài- Đài Loan	103	67	36	
43	Khu công nghiệp Nomura	Chi nhánh Công ty TNHH GE Việt Nam tại Hải Phòng	654	117	537	
44	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Điện tử Sumida Việt Nam	543	50	493	250
45	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Fuji Seiko Việt Nam	75	8	67	29
46	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Kyoritsu Việt Nam	43	11	32	32
47	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Vinomarine	20	15	5	

48	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Guo Xiang Hải Phòng	213	127	86	104
49	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Wayne Việt Nam	202	57	145	
50	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Mol Logistics Việt Nam-Văn Phòng Đại diện HP	25	18	7	
51	Khu công nghiệp Nomura	Công ty TNHH Hestra Matsuoka Việt Nam	262	59	203	
52	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng	33	17	16	
53	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH Aurora Art	131	53	78	
54	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH Văn phòng phẩm Wanli Việt Nam	95	22	73	
55	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH Livax Việt Nam	198	116	82	99
56	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH Miki Industry Việt Nam	90	40	50	16
57	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH Ô tô Huazhong Việt Nam	7	3	4	
58	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH Huge Gain Holdings Việt Nam	29	19	10	
59	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH Fong Ho	300	90	210	93
60	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH Đầu tư Song Hao	86	20	66	
61	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH Sinchi Việt Nam	347	90	257	
62	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH Lear Việt Nam	224	128	96	51
63	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH Huade Holdings Việt Nam	52	44	8	19
64	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH Giày Nan I Việt Nam	54	23	31	
65	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH Chung Yang Foods Việt Nam	66	42	24	
66	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH Seething Việt Nam	597	189	408	
67	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH Cheng-V	1.284	552	732	
68	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH Zhong Xin Ya Tai Việt Nam	345	245	100	
69	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH Ngành gỗ Fu Ming Việt Nam	381	248	133	143
70	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH Nhôm Beta Việt Nam	74	35	39	
71	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH Chế tạo máy Hong Yuan Hải Phòng Việt Nam	600	421	179	302
72	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH Ngành gỗ New World Việt Nam	111	37	74	
73	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH Environstar	960	478	482	
74	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH Zheng Xin Việt Nam	21	9	12	16
75	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH C - Focus Việt Nam	18	7	11	
76	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH Fullxin Hải Phòng	1	0	1	
77	Khu công nghiệp Đồ Sơn	Công ty TNHH Công nghệ vật liệu xây dựng Jinka	13	6	7	
78	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty CP Khu công nghiệp Đình Vũ	39	25	14	
79	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Dầu Nhớt Chevron Việt Nam	98	63	35	
80	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Newhope Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng	238	194	44	77
81	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Nakashima Việt Nam	216	194	22	
82	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Tiếp Vận SITC-Đình Vũ	198	168	30	
83	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Cơ khí RK	106	90	16	56
84	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Hóa chất công nghiệp	32	28	4	
85	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Vật liệu nam châm Shin - Etsu Việt Nam	877	609	268	
86	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Sản xuất lốp xe Bridgestone Việt Nam	957	782	175	
87	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Dầu nhờn Idemitsu Việt Nam	50	45	5	
88	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH IHI Infrastructure Asia	216	190	26	
89	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Yusen Hải Phòng	1	1	0	
90	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH IML Technology Việt Nam	53	42	11	
91	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	105	82	23	
92	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Tamada Việt Nam	71	58	13	
93	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH C.Steinweg Hải Phòng	12	6	6	
94	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Cho thuê kho và nhà xưởng xây sẵn quốc tế HP	3	2	1	
95	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH MVG Đình Vũ	7	3	4	
96	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Nippon Express Engineering (Việt Nam)	49	37	12	16
97	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Daesun Vina	48	25	23	12
98	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Deep C Blue Hải Phòng	8	4	4	
99	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Dongnam Petrovina	13	10	3	
100	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Nhựa đường Puma Energy Việt Nam	50	45	5	
101	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Flat (Việt Nam)	72	61	11	
102	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH YTG Vina	138	59	79	
103	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Cầu cảng Euro (Việt Nam)	21	18	3	
104	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Năng lượng xanh Deep C (Việt Nam)	7	4	3	

105	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Innorex Vina	128	42	86	46
106	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Nissin Industries Việt Nam	7	7	0	
107	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Quản lý Deep C	182	100	82	
108	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Peisun Chemical (Việt Nam)	2	1	1	
109	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Long Vương Hải Phòng	1	0	1	2
110	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Vật Liệu Vinasanfu	1	0	1	
111	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Khí công nghiệp Vinasanfu	4	3	1	
112	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH JX Nippon Oil & Energy Việt Nam	90	65	25	
113	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Jyuichiya Việt Nam	30	27	3	
114	Khu công nghiệp Đình Vũ	Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư phát triển Nam Thuận tại HP	514	350	164	162
115	Khu công nghiệp Đình Vũ	Tập đoàn Dầu khí Anpha - Kho LPG Đình Vũ Công ty CP Dầu khí Anpha	15	11	4	
116	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty CP Xuất nhập khẩu và kinh doanh khí gas hoá lỏng Vạn Lộc - Chi nhánh Hải Phòng	13	11	2	
117	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí (PTSC)	251	199	52	
118	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty CP Thiết bị điện Nano - Phước Thạnh	63	47	16	
119	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty CP Đầu tư Thống Nhất	18	9	9	
120	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ vận tải Kỳ Nguyên	27	17	10	
121	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty CP Hóa chất miền Bắc	40	23	17	14
122	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH MTV Gas Venus	31	27	4	
123	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh (Cũ: Công ty CP Green DMC_DA: Trung tâm Logistics Green DMC tại Đình Vũ)	178	148	30	
124	Khu công nghiệp Đình Vũ	Chi nhánh Công ty CP Việt - Pháp Sản xuất thức ăn gia súc Proconco Hải Phòng	186	160	26	37
125	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Hải An	5	3	2	1
126	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty CP Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	13	9	4	8
127	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	27	22	5	
128	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty CP Thương mại dầu khí An Dương - Chi nhánh HP	16	13	3	
129	Khu công nghiệp Đình Vũ	Chi nhánh Tổng công ty Gas Petrolimex - CTCP- Nhà máy LPG Hải Phòng	37	32	5	
130	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Xanh Việt Nam	18	11	7	
131	Khu công nghiệp Đình Vũ	Công ty Cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam - Chi nhánh HP				9
132	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty Cổ phần KCN Sài Gòn - Hải Phòng	126	101	25	
133	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Feedtech Việt Nam	24	9	15	
134	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Taesung Engineering Vina	27	5	22	13
135	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Quốc Tế Thời Trang Việt Nam	865	202	663	251
136	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Dinh dưỡng động vật EH Hải Phòng Việt Nam	53	43	10	
137	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Bucheon Việt Nam	525	45	480	
138	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Dongjin Techwin Vina	189	121	68	
139	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Hanmiflexible Vina	153	112	41	78
140	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Crystal Sweater Việt Nam	1.546	301	1.245	
141	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	2.147	1.553	594	
142	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Federal - Mogul (Việt Nam)	70	46	24	54
143	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Comet Việt Nam	246	143	103	225
144	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Điện tử Dong Yang Hải Phòng	755	390	365	
145	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Kansai Felt (Việt Nam)	121	30	91	
146	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Steelflex	113	76	37	
147	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Bluecom Vina	717	53	664	
148	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Dongdo Electronics Hải Phòng	649	376	273	80
149	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Serveone (Việt Nam)	96	32	64	38
150	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH HKTM Vina	172	168	4	
151	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Meiko Việt Nam	39	10	29	
152	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Aichi Tokei Denki Việt Nam	292	41	251	138
153	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Insung Hivina	14	8	6	2
154	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH In Baoshen Việt Nam	246	107	139	145
155	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Haengsung Electronics Việt Nam	1.026	601	425	
156	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Công nghiệp nhựa Kyowa (Việt Nam)	434	151	283	202
157	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Sung Woo Tech Vina	29	24	5	21
158	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Điện tử & máy móc Steel Flower Hải Phòng	38	23	15	
159	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Dunam Chemistry Vina	16	12	4	5
160	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Heesung Electronics Việt Nam	435	224	211	
161	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Products Plastics Jingguang Hải Phòng	33	12	21	
162	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Woosung Electronics Việt Nam	586	261	325	
163	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Woosungvm	50	45	5	56

164	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Halla Electronics Vina	288	214	74	
165	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH HKT Electronics Việt Nam	166	63	103	115
166	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH SL Electronics Việt Nam	473	85	388	
167	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH HSColor	100	43	57	54
168	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Dong-A Hwasung Vina	135	103	32	93
169	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH LG Display Việt Nam Hải Phòng	14.350	6.581	7.769	
170	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Ilshintech Việt Nam	251	65	186	72
171	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH HT Solar Việt Nam	830	525	305	
172	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH LG Innotek Việt Nam	1.940	1.247	693	
173	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Goshen Vina	50	13	37	29
174	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Ohsung Vina	1.009	457	552	
175	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Logistic Pantos Việt Nam	169	119	50	
176	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Seongho Tech Vina	70	46	24	20
177	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH LG CNS Việt Nam	22	16	6	9
178	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH K & P Electronics Việt Nam	107	41	66	
179	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Est Vina Haiphong	174	107	67	
180	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH YeSun Tech Việt Nam	91	23	68	
181	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH HBS Tech Vina	5	3	2	
182	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Kr Ems Việt Nam	276	123	153	61
183	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH LG Chem Hải Phòng Việt Nam	34	17	17	
184	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Atec System Việt Nam	10	9	1	
185	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH System RND Việt Nam	29	25	4	
186	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH LG Chem Engineering Plastics Hải Phòng	73	57	16	
187	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH JC Technology Vina	24	9	15	7
188	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH HTV Kuwahara Việt Nam (Hải Phòng)	510	215	295	
189	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Primzen Electronics Việt Nam	212	31	181	
190	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH K.Y.C Electronics Vina	27	6	21	
191	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Witco	40	7	33	13
192	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty CP Paishing Việt Nam	389	160	229	
193	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Re-Teck Hải Phòng	19	11	8	8
194	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Trizen Việt Nam	4	3	1	4
195	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Groll Plywood Việt Nam (đổi tên từ Công ty TNHH Groll Ply & Cabinetry)	123	72	51	30
196	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Chin Hung Việt Nam	2	0	2	
197	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH SM Tech Vina Engineering	17	7	10	5
198	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Young Ho Eng Vina	15	8	7	4
199	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Green Works Việt Nam	320	181	139	
200	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH GIE Việt Nam	23	20	3	21
201	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Xây dựng S & I Việt Nam	16	6	10	37
202	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH G Food	3	2	1	
203	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Oki Việt Nam	123	24	99	102
204	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH NC Tech Vina	11	9	2	
205	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Providence Enterprise Việt Nam	27	12	15	
206	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Quan Sheng Shi Pin	13	5	8	1
207	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty Cổ Phần Sivico	71	50	21	14
208	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty CP Sơn Hải Phòng - Số 2	76	54	22	
209	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Hoàng Nam	40	31	9	
210	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty CP Bao bì VLC	150	101	49	
211	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Tân Huy Hoàng	203	150	53	
212	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty CP 4P Electronics	537	323	214	
213	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty CP Bao bì Hoàng Hải Việt Nam	356	230	126	
214	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Bách Thảo Dược	13	7	6	13
215	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH V-Star	1	0	1	
216	Khu công nghiệp Trảng Duệ	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Khôi Nguyên Huyền	4	2	2	
217	Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	Công ty CP Shinec	55	40	15	7
218	Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	Công ty TNHH Van der Leun Việt Nam	29	25	4	28
219	Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	Công ty TNHH Kyungnam Chemical Vina	16	12	4	
220	Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	Công ty TNHH Giấy Fortune Việt Nam	452	51	401	104

221	Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	Công ty TNHH Điện tử Cais Vina	83	41	42	30
222	Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	Công ty TNHH Nong Sheng Nong Fu Việt Nam	8	4	4	
223	Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	Công ty TNHH Toong I Việt Nam	10	2	8	
224	Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	Công ty TNHH J&B Drive Việt Nam	5	4	1	
225	Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	Công ty TNHH Kajiya CTM	11	8	3	
226	Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	Công ty TNHH Hansung P.T.C Vina	6	2	4	
227	Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	Công ty TNHH Shinyong Việt Nam	27	22	5	10
228	Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	Công ty TNHH TM và Dịch vụ XNK Liên Minh				19
229	Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	Công ty TNHH Tân Thuận Phong				40
230	Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	Công ty CP Luyện thép cao cấp Việt Nhật	724	658	66	
231	Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	Công ty TNHH Thép Sao Biển	48	44	4	
232	Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	Công ty TNHH Phát triển thương mại và sản xuất Đại Thắng	62	24	38	
233	Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	Công ty CP Xây dựng và thương mại Hoàng Ngân Sơn	7	6	1	
234	Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	Công ty TNHH Thế Kỳ	50	45	5	
235	Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	Công ty CP BKT Việt Nam	7	6	1	
236	Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	Công ty CP Đầu tư U & ME	4	2	2	
237	Khu công nghiệp An Dương	Công ty TNHH Liên hợp đầu tư Thâm Việt	26	10	16	10
238	Khu công nghiệp An Dương	Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Honor Việt Nam	1.193	447	746	
239	Khu công nghiệp An Dương	Công ty TNHH Horn (Việt Nam)	1.245	278	967	
240	Khu công nghiệp An Dương	Công ty TNHH Điện khí Wolong (Việt Nam)	248	145	103	
241	Khu công nghiệp An Dương	Công ty TNHH Công nghệ vật liệu mới HMT (Hải Phòng)	161	52	109	
242	Khu công nghiệp An Dương	Công ty TNHH Autel Việt Nam	173	48	125	
243	Khu công nghiệp An Dương	Công ty TNHH Sanhua (Việt Nam)	433	184	249	89
244	Khu công nghiệp An Dương	Công ty TNHH Phihong Việt Nam	544	174	370	212
245	Khu công nghiệp An Dương	Công ty TNHH Lianyue (Việt Nam)	383	202	181	
246	Khu công nghiệp An Dương	Công ty TNHH Điện máy Đại Dương (Hải Phòng)	1.602	1.044	558	701
247	Khu công nghiệp An Dương	Công ty TNHH Hangtai Hải Phòng (Việt Nam)	1	0	1	
248	Khu công nghiệp An Dương	Công ty TNHH H & T Intelligent Control (Việt Nam)	186	70	116	
249	Khu công nghiệp An Dương	Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Kingkong (Hải Phòng)	12	8	4	
250	Khu công nghiệp An Dương	Công ty CP Thép Ngũ Phúc	15	14	1	
251	Khu công nghiệp An Dương	Chi nhánh SHANDONG LUQIAO GROUP CO.LTD	19	14	5	5
252	Khu công nghiệp An Dương	Công ty TNHH CP (Tập Đoàn) Kiến An thành phố Thâm Quyển Trung Quốc - Tổng thầu xây dựng dự án KCN An Dương	16	11	5	12
253	Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu I)	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ	54	39	15	
254	Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu I)	Công ty CP Polyfill	171	152	19	
255	Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu I)	Công ty TNHH Việt Nam New Century Industrial	222	166	56	57
256	Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu II) (Deep C2A)	Công ty CP Khu công nghiệp Hải Phòng (HPIP)	1	0	1	
257	Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu II) (Deep C2A)	Công ty TNHH PHA Việt Nam	216	105	111	
258	Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu II) (Deep C2A)	Công ty TNHH Michang Việt Nam	50	45	5	
259	Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu II) (Deep C2A)	Công ty TNHH YMP Plus	101	31	70	
260	Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu II) (Deep C2A)	Công ty TNHH Sản xuất thương mại Hoàng Thành	44	30	14	
261	Khu công nghiệp và dịch vụ Hàng Hải (Deep C2B)	Công ty CP Công nghiệp Hồng Đức	1	0	1	
262	Khu công nghiệp và dịch vụ Hàng Hải (Deep C2B)	Công ty TNHH Pantra Vina	159	81	78	
263	Khu công nghiệp và dịch vụ Hàng Hải (Deep C2B)	Công ty TNHH Suhil Vina	35	27	8	4
264	Khu công nghiệp và dịch vụ Hàng Hải (Deep C2B)	Công ty TNHH Sem Diamond	81	33	48	
265	Khu công nghiệp và dịch vụ Hàng Hải (Deep C2B)	Công ty TNHH Ecolux Veko	103	22	81	
266	Khu công nghiệp và dịch vụ Hàng Hải (Deep C2B)	Công ty TNHH LS Metal Vina	50	45	5	
267	Khu công nghiệp và dịch vụ Hàng Hải (Deep C2B)	Công ty TNHH KFS Vina	12	9	3	
268	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH VSIP Hải Phòng	132	41	91	
269	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Công nghệ máy văn phòng Kyocera Việt Nam	3.960	1.526	2.434	

270	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Instanta Việt Nam	102	58	44	
271	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Chế tạo Zeon Việt Nam	303	226	77	
272	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Công nghiệp Nishina Việt Nam	50	45	5	19
273	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Nipro Pharma Việt Nam	224	113	111	148
274	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Công Nghiệp Kein Hing Việt Nam	1	0	1	
275	Khu công nghiệp VSIP	Chi nhánh Công ty TNHH Kein Hing Muramoto (Việt Nam)	142	86	56	
276	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng	2.266	950	1.316	69
277	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Iiyama Seiki Việt Nam	60	40	20	46
278	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Công nghệ đột dập Mochizuki Việt Nam	59	26	33	
279	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Thép JFE Shoji Hải Phòng	90	73	17	72
280	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Y-Tec Việt Nam	109	61	48	45
281	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Lite On Việt Nam	1.060	589	471	
282	Khu công nghiệp VSIP	Chi nhánh Công ty TNHH Fujitsu Việt Nam tại thành phố HP	1	0	1	
283	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Jasan Việt Nam	2.543	665	1.878	838
284	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam	31.286	10.684	20.602	
285	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Paloma Việt Nam	1.367	27	1340	
286	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Dịch vụ hạ tầng Sembcorp Hải Phòng	6	2	4	
287	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Công Nghiệp Aspiresun VN	1	0	1	
288	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Dynapac (Hải Phòng)	369	263	106	
289	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Công nghiệp Tân Phong An	235	186	49	
290	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Công nghiệp chính xác EVA Hải Phòng	982	582	400	
291	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH MTV Duckshin Housing Việt Nam	18	14	4	
292	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Sea Horse Việt Nam	145	66	79	61
293	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Juraron Industries Hải Phòng	37	17	20	10
294	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Chế tạo Canadian Solar Việt Nam	558	356	202	243
295	Khu công nghiệp VSIP	Chi nhánh của Công ty TNHH EPE Packaging (Việt Nam) tại VSIP Hải Phòng	114	53	61	
296	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Điện tử Chilisin (Việt Nam)	1.664	903	761	
297	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Maple	2.251	561	1.690	
298	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Bao bì Toàn Cầu Inter-Trend	6	3	3	
299	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Wako & Ueno Hải Phòng	55	26	29	3
300	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Wong Long Kee Việt Nam	14	7	7	6
301	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Công nghệ Amtran Việt Nam	1.287	773	514	163
302	Khu công nghiệp VSIP	Công ty TNHH Công nghệ Hitron Việt Nam	153	95	58	99
303	Khu công nghiệp MP Đình Vũ	Công ty CP Đầu tư BĐS Minh Phương	44	34	10	14
304	Khu công nghiệp MP Đình Vũ	Công ty CP Greating Fortune Container Việt Nam	226	182	44	
305	Khu công nghiệp MP Đình Vũ	Công ty TNHH KGL Trans	13	13	0	
306	Khu công nghiệp MP Đình Vũ	Công ty CP Đầu tư Sao Á D.C	208	179	29	
307	Khu công nghiệp MP Đình Vũ	Công ty CP Vạn Xuân	3	0	3	
308	Khu công nghiệp MP Đình Vũ	Công ty CP Sản xuất và công nghệ Nhựa Pha Lê	50	45	5	
309	Khu công nghiệp MP Đình Vũ	Công ty CP Phát triển hạ tầng và dịch vụ Đình Vũ	8	2	6	
310	Khu công nghiệp MP Đình Vũ	Công ty TNHH MTV Kho vận VietSun Hải Phòng				27
311	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Công ty TNHH He Chun Logistics	5	1	4	
312	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Công ty TNHH ZF Automotive Việt Nam	100	89	11	
313	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Công ty TNHH Namyangnexmo Việt Nam	5	3	2	3
314	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Công ty TNHH Antolin Việt Nam	12	2	10	
315	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Công ty TNHH Sản xuất Pin Lithium Vinfast	100	53	47	61
316	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Công ty TNHH Faurecia Interior Systems Việt Nam	43	32	11	
317	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Công ty TNHH Fenixmark Electronics Việt Nam				8
318	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	40	35	5	14
319	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	84	76	8	
320	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Công ty CP Cảng xanh VIP	158	140	18	
321	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Công ty TNHH Sản xuất và kinh doanh Vinfast	3.819	3.350	469	
322	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Công ty CP kinh doanh LPG Việt Nam - Tổng kho khí hóa lỏng miền Bắc	24	22	2	
323	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	74	36	38	
Tổng số			142.250	60.414	81.836	12.134

Nguồn: Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng

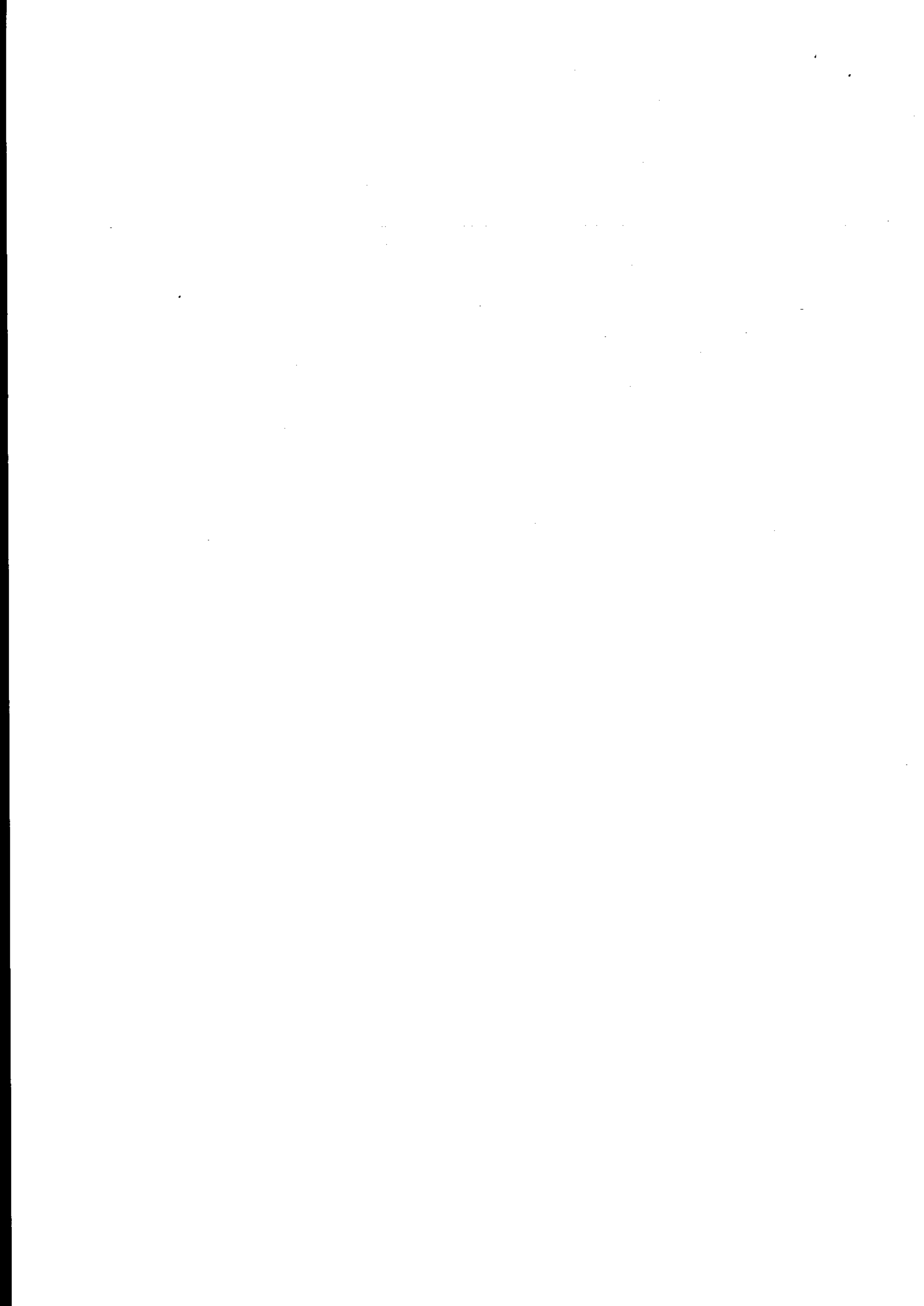
**THỰC TRẠNG CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON NGOẠI CÔNG LẬP
TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN, HUYỆN CÓ KHU CÔNG NGHIỆP**

(Thống kê: Tháng 10/2020)

(Kèm theo Đề án số 03 /ĐA-UBND ngày 21 /7/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Đơn vị quận, huyện	Số cơ sở GDMN độc lập dân lập, tư thực có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	Số trẻ em mầm non đang học tại các cơ sở GDMN dân lập, tư thực có cha mẹ là công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	Số GVMN làm việc tại cơ sở GDMN dân lập, tư thực dạy nhóm, lớp có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp
1	Ngô Quyền	0	224	0
2	Lê Chân	0	261	0
3	Hồng Bàng	0	335	0
4	Kiến An	0	78	0
5	Hải An	3	408	1
6	Đồ Sơn	0	104	8
7	Dương Kinh	0	0	0
8	Kiến Thụy	0	139	0
9	Tiên Lãng	0	200	0
10	Vĩnh Bảo	0	204	0
11	Cát Hải	0	0	0
12	An Lão	0	237	0
13	An Dương	28	992	43
14	Thủy Nguyên	22	688	38
Toàn thành phố		53	3.870	90

Nguồn: Thống kê từ các quận, huyện.



**DỰ KIẾN KINH PHÍ HỖ TRỢ TRONG 05 NĂM ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON ĐỘC LẬP DÂN LẬP, TƯ THỰC
CÓ TỪ 30% TRẺ EM LÀ CON CÔNG NHÂN, NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TẠI KHU CÔNG NGHIỆP**

(Thời điểm: Tháng 10/2020)

(Kèm theo Đề án số 03 /ĐA-UBND ngày 21/7/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị quận, huyện	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		Số cơ sở GDMN	Số tiền hỗ trợ	Số cơ sở GDMN	Số tiền hỗ trợ	Số cơ sở GDMN	Số tiền hỗ trợ	Số cơ sở GDMN	Số tiền hỗ trợ	Số cơ sở GDMN	Số tiền hỗ trợ
1	Hải An	3	150.000.000	2	100.000.000	2	100.000.000	1	50.000.000	1	50.000.000
2	Đồ Sơn			1	50.000.000	1	50.000.000	1	50.000.000	1	50.000.000
3	Dương Kinh			1	50.000.000	1	50.000.000	1	50.000.000	1	50.000.000
4	Cát Hải							1	50.000.000	1	50.000.000
5	An Dương	28	1.400.000.000	3	150.000.000	3	150.000.000	1	50.000.000	1	50.000.000
6	Thủy Nguyên	22	1.100.000.000	3	150.000.000	3	150.000.000	1	50.000.000	1	50.000.000
7	Tiên Lãng							1	50.000.000	1	50.000.000
8	Vĩnh Bảo							1	50.000.000	1	50.000.000
9	An Lão							1	50.000.000	1	50.000.000
10	Kiến Thụy							1	50.000.000	1	50.000.000
	Tổng	53	2.650.000.000	10	500.000.000	10	500.000.000	10	500.000.000	10	500.000.000

Ghi chú:

- Kinh phí hỗ trợ 01 cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thực 50 triệu đồng/1 cơ sở
- Số cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thực trên địa bàn có khu công nghiệp dự kiến tăng 10 cơ sở/năm

**DỰ KIẾN KINH PHÍ HỖ TRỢ TRONG 05 NĂM CHO TRẺ EM MẦM NON
ĐANG HỌC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON DÂN LẬP, TỰ THỰC ĐẢ ĐƯỢC CẤP PHÉP THÀNH LẬP
CÓ CHA MẸ LÀ CÔNG NHÂN, NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TẠI KHU CÔNG NGHIỆP**

(Thời điểm: Tháng 10/2020)

(Kèm theo Đề án số **03** /ĐA-UBND ngày **21/7/2021** của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị quận, huyện	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		Tổng số trẻ mầm non	Kinh phí hỗ trợ 09 tháng	Tổng số trẻ mầm non	Kinh phí hỗ trợ 09 tháng	Tổng số trẻ mầm non	Kinh phí hỗ trợ 09 tháng	Tổng số trẻ mầm non	Kinh phí hỗ trợ 09 tháng	Tổng số trẻ mầm non	Kinh phí hỗ trợ 09 tháng
1	Ngô Quyền	224	322.560.000	235	338.400.000	247	355.680.000	259	372.960.000	272	391.680.000
2	Lê Chân	261	375.840.000	274	394.560.000	288	414.720.000	302	434.880.000	317	456.480.000
3	Hồng Bàng	335	482.400.000	352	506.880.000	369	531.360.000	388	558.720.000	407	586.080.000
4	Kiến An	78	112.320.000	82	118.080.000	86	123.840.000	90	129.600.000	95	136.800.000
5	Hải An	408	587.520.000	428	616.320.000	450	648.000.000	472	679.680.000	496	714.240.000
6	Đồ Sơn	104	149.760.000	109	156.960.000	115	165.600.000	120	172.800.000	126	181.440.000
7	Dương Kinh	0	0	10	14.400.000	11	15.840.000	11	15.840.000	12	17.280.000
8	Kiến Thụy	139	200.160.000	146	210.240.000	153	220.320.000	161	231.840.000	169	243.360.000
9	Tiên Lãng	200	288.000.000	210	302.400.000	221	318.240.000	232	333.396.000	243	349.920.000
10	Vĩnh Bảo	204	293.760.000	214	308.160.000	225	324.000.000	236	339.840.000	248	357.120.000
11	Cát Hải	0	0	10	14.400.000	11	15.840.000	11	15.840.000	12	17.280.000
12	An Lão	237	341.280.000	249	358.560.000	261	375.840.000	274	394.560.000	288	414.720.000
13	An Dương	992	1.428.480.000	1.042	1.500.480.000	1.094	1.575.360.000	1.148	1.653.120.000	1.206	1.736.640.000
14	Thủy Nguyên	688	990.720.000	722	1.039.680.000	759	1.092.960.000	796	1.146.240.000	836	1.203.840.000
Toàn thành phố		3.870	5.572.800.000	4.083	5.879.520.000	4.290	6.177.600.000	4.500	6.479.316.000	4.727	6.806.880.000

Ghi chú:

- Kinh phí hỗ trợ là 160.000đ/trẻ/tháng.

- Số trẻ mầm non con công nhân, người lao động trong khu công nghiệp dự kiến tăng 5% hàng năm

**DỰ KIẾN KINH PHÍ HỖ TRỢ TRONG 05 NĂM ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN MẦM NON
LÀM VIỆC TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON DÂN LẬP, TƯ THỰC ĐÃ ĐƯỢC CẤP PHÉP THÀNH LẬP
Ở ĐỊA BÀN CÓ KHU CÔNG NGHIỆP**

(Thời điểm: Tháng 10/2020)

(Kèm theo Đề án số **03** /ĐA-UBND ngày **21** /7/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị quận, huyện	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		Số giáo viên	Số tiền hỗ trợ	Số giáo viên	Số tiền hỗ trợ	Số giáo viên	Số tiền hỗ trợ	Số giáo viên	Số tiền hỗ trợ	Số giáo viên	Số tiền hỗ trợ
1	Hải An	1	12.000.000	1	12.000.000	1	12.000.000	2	24.000.000	2	24.000.000
2	Đồ Sơn	8	96.000.000	10	120.000.000	12	144.000.000	14	168.000.000	17	204.000.000
3	Dương Kinh	0	0	0	0	0	0	2	24.000.000	2	24.000.000
4	Cát Hải	0	0	0	0	0	0	2	24.000.000	2	24.000.000
5	An Dương	43	516.000.000	52	624.000.000	62	744.000.000	62	744.000.000	89	1.068.000.000
6	Thủy Nguyên	38	456.000.000	46	552.000.000	55	660.000.000	55	660.000.000	79	948.000.000
7	Tiên Lãng	0	0	0	0	0	0	2	24.000.000	3	36.000.000
8	Vĩnh Bảo	0	0	0	0	0	0	2	24.000.000	3	36.000.000
9	An Lão	0	0	0	0	0	0	2	24.000.000	3	36.000.000
10	Kiến Thụy	0	0	0	0	0	0	2	24.000.000	3	36.000.000
	Tổng	90	1.080.000.000	109	1.308.000.000	130	1.560.000.000	145	1.740.000.000	203	2.436.000.000

Ghi chú:

- Kinh phí hỗ trợ 01 giáo viên 1.000.000đ/1 tháng/12 tháng
- Số giáo viên làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thực dạy con công nhân, người lao động trong khu công nghiệp dự kiến tăng 20% hàng năm

**DỰ KIẾN KINH PHÍ HỖ TRỢ TRONG 05 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP
(GIẢI ĐOẠN 2021- 2025)**

(Kèm theo Đề án số 03 /ĐA-UBND ngày 21/7/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

ĐVT: Đồng

TT	Năm	Kinh phí hỗ trợ cơ sở GDMN độc lập dân lập, tư thực có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp	Kinh phí hỗ trợ cho trẻ em đang học tại các cơ sở GDMN tư thực, dân lập đã được cấp phép thành lập có cha mẹ là công nhân, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp	Kinh phí hỗ trợ GVMN làm việc tại cơ sở GDMN dân lập, tư thực dạy nhóm, lớp có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp	Tổng kinh phí
1	Năm 2021	2.650.000.000	5.572.800.000	1.080.000.000	9.302.800.000
2	Năm 2022	500.000.000	5.879.520.000	1.308.000.000	7.687.520.000
3	Năm 2023	500.000.000	6.177.600.000	1.560.000.000	8.237.600.000
4	Năm 2024	500.000.000	6.479.316.000	1.740.000.000	8.719.316.000
5	Năm 2025	500.000.000	6.806.880.000	2.436.000.000	9.742.880.000
	Tổng	4.650.000.000	30.916.116.000	8.124.000.000	43.690.116.000

Ghi chú:

Từ năm 2026 trở đi, căn cứ vào đối tượng được hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ xây dựng kế hoạch kinh phí hàng năm để thực hiện cho đến khi Nghị định 105/2020/NĐ-CP hết hiệu lực, đảm bảo theo đúng quy định Luật Ngân sách nhà nước.